

Số: /2020/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày tháng năm

THÔNG TƯ

Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành khuyến nông, chuyên ngành quản lý bảo vệ rừng

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15/11/2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19/02/2013 của Chính phủ và Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21/7/2016 của Chính phủ;

Sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Nội vụ tại văn bản số 6492/BNV-CCVC ngày 09/12/2020 về việc thống nhất dự thảo Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành khuyến nông, chuyên ngành quản lý bảo vệ rừng.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức chuyên ngành khuyến nông, chuyên ngành quản lý bảo vệ rừng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Viên chức chuyên ngành khuyến nông thực hiện nhiệm vụ chuyên môn nghiệp vụ, kỹ thuật về khuyến nông làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn có chức năng, nhiệm vụ về khuyến nông.

2. Viên chức chuyên ngành quản lý bảo vệ rừng thực hiện nhiệm vụ chuyên môn nghiệp vụ, kỹ thuật về lâm nghiệp làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập là ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ.

Điều 3. Mã số, hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khuyến nông và chuyên ngành quản lý bảo vệ rừng

1. Chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khuyến nông

a) Khuyến nông viên chính (hạng II) Mã số: V.03.09.25.

b) Khuyến nông viên (hạng III) Mã số: V.03.09.26.

c) Kỹ thuật viên khuyến nông (hạng IV) Mã số: V.03.09.27.

2. Chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quản lý bảo vệ rừng

a) Quản lý bảo vệ rừng viên chính (hạng II) Mã số: V.03.10.28.

b) Quản lý bảo vệ rừng viên (hạng III) Mã số: V.03.10.29.

c) Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng (hạng IV) Mã số: V.03.10.30.

Chương II

TIÊU CHUẨN CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH KHUYẾN NÔNG

Điều 4. Tiêu chuẩn về đạo đức nghề nghiệp

1. Có tinh thần trách nhiệm đối với công việc được giao, tuân thủ các quy định của pháp luật; thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ của viên chức trong hoạt động nghề nghiệp.

2. Tâm huyết với nghề, tích cực, trung thực, khách quan thực hiện hoạt động chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, thông tin, phổ biến kiến thức và đào tạo nghề cho nông dân nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, bảo vệ môi trường nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

3. Tận tụy với công việc; thực hiện đúng quy chế, nội quy của đơn vị, của ngành.

4. Có tinh thần đoàn kết, lắng nghe ý kiến của đồng nghiệp, tích cực, chủ động phối hợp với đồng nghiệp thực hiện nhiệm vụ được giao.

5. Thường xuyên học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ để thực hiện nhiệm vụ được giao.

Điều 5. Khuyến nông viên chính - Mã số: V.03.09.25

1. Nhiệm vụ

a) Đề xuất, xây dựng hoặc tham gia xây dựng chương trình, kế hoạch, dự án, định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông, chương trình, kế hoạch chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp; tham gia xây dựng chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về khuyến nông.

b) Chủ trì xây dựng các văn bản, tài liệu hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ về khuyến nông; báo cáo sơ kết, tổng kết, đánh giá hoạt động khuyến nông.

c) Chủ trì hoặc tham gia triển khai thực hiện các dự án, kế hoạch, nhiệm vụ về khuyến nông (đào tạo, tập huấn, thông tin tuyên truyền, xây dựng mô hình trình diễn và nhân rộng mô hình, tư vấn và dịch vụ về khuyến nông).

d) Tham gia hoạt động hợp tác quốc tế về khuyến nông.

đ) Tham gia kiểm tra, đánh giá hoạt động về khuyến nông.

e) Theo dõi, phụ trách hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp theo địa bàn, lĩnh vực được phân công.

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác do lãnh đạo đơn vị phân công theo quy định pháp luật.

2. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn nghiệp vụ

a) Nắm vững chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước về khuyến nông.

b) Nắm vững kiến thức chuyên môn nghiệp vụ, định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông liên quan đến vị trí việc làm.

c) Có phương pháp, kỹ năng hoạt động khuyến nông, có kỹ năng làm việc nhóm phù hợp với vị trí việc làm.

d) Có kinh nghiệm và hiểu biết về tình hình sản xuất nông nghiệp ở địa phương.

đ) Đã chủ trì, chủ nhiệm hoặc tham gia dự án, nhiệm vụ khuyến nông cấp trung ương, địa phương hoặc đề tài khoa học công nghệ cấp Bộ, cấp tỉnh, cấp huyện.

e) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản; sử dụng được ngoại ngữ ở trình độ tương đương bậc 3 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số.

3. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản hoặc chuyên ngành khác phù hợp với vị trí việc làm.

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp khuyến nông viên chính.

4. Viên chức dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp khuyến nông viên chính phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp khuyến nông viên hoặc tương đương từ đủ 09 năm trở lên (không kể thời gian tập sự) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng.

Điều 6. Khuyến nông viên - Mã số: V.03.09.26

1. Nhiệm vụ

a) Xây dựng hoặc tham gia xây dựng các văn bản hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ, kỹ thuật về khuyến nông; báo cáo sơ kết, tổng kết, đánh giá hoạt động khuyến nông.

b) Tham gia biên tập, xây dựng chương trình, tài liệu hướng dẫn về khuyến nông.

c) Chủ trì hoặc tham gia triển khai thực hiện các dự án, kế hoạch, nhiệm vụ về khuyến nông (đào tạo, tập huấn, thông tin tuyên truyền, xây dựng mô hình trình diễn và nhân rộng mô hình, tư vấn và dịch vụ về khuyến nông).

d) Tham gia hoạt động hợp tác quốc tế về khuyến nông.

đ) Tham gia kiểm tra, đánh giá hoạt động về khuyến nông.

e) Theo dõi, phụ trách hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp theo địa bàn, lĩnh vực được phân công.

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác do lãnh đạo đơn vị phân công theo quy định pháp luật.

2. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn nghiệp vụ

a) Nắm vững chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước về khuyến nông.

b) Nắm vững các kiến thức cơ bản về khuyến nông, có kỹ năng làm việc nhóm và phương pháp hoạt động khuyến nông phù hợp với vị trí việc làm.

c) Nắm vững tình hình sản xuất nông nghiệp ở địa phương.

d) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản; sử dụng được ngoại ngữ ở trình độ tương đương bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số.

3. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản hoặc chuyên ngành khác phù hợp với vị trí việc làm.

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp khuyến nông viên.

4. Viên chức dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp khuyến nông viên phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp kỹ thuật viên khuyến nông hoặc tương đương cụ thể như sau:

a) Trường hợp khi tuyển dụng lần đầu có trình độ đào tạo cao đẳng phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp kỹ thuật viên khuyến nông hoặc tương đương từ đủ 02 năm trở lên (không kể thời gian tập sự) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng.

b) Trường hợp khi tuyển dụng lần đầu có trình độ đào tạo trung cấp phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp kỹ thuật viên khuyến nông hoặc tương đương từ đủ 03 năm trở lên (không kể thời gian tập sự) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng.

Điều 7. Kỹ thuật viên khuyến nông - Mã số: V.03.09.27

1. Nhiệm vụ

- a) Trực tiếp hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân.
- b) Tổng hợp số liệu phục vụ xây dựng văn bản hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ, kỹ thuật về khuyến nông; báo cáo sơ kết, tổng kết, đánh giá hoạt động về khuyến nông.
- c) Theo dõi, tổng hợp số liệu thực hiện chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông.
- d) Thực hiện hoặc tham gia thực hiện các công việc cụ thể của dự án, kế hoạch, nhiệm vụ về khuyến nông (đào tạo, tập huấn, thông tin tuyên truyền, xây dựng mô hình trình diễn và nhân rộng mô hình, tư vấn và dịch vụ về khuyến nông).
- đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác do lãnh đạo đơn vị phân công theo quy định pháp luật.

2. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn nghiệp vụ

- a) Nắm được chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực khuyến nông.
- b) Nắm được tình hình sản xuất nông nghiệp ở địa phương.
- c) Nắm được các kiến thức cơ bản về khuyến nông, có phương pháp, kỹ năng hoạt động khuyến nông phù hợp với vị trí việc làm.
- d) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản.

3. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

Tốt nghiệp trung cấp trở lên chuyên ngành về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản hoặc chuyên ngành khác phù hợp với vị trí việc làm.

Chương III

TIÊU CHUẨN CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP

VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ BẢO VỆ RỪNG

Điều 8. Tiêu chuẩn về đạo đức nghề nghiệp

- 1. Chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật; nội quy và quy chế của cơ quan, đơn vị; thực hiện đúng nghĩa vụ viên chức trong hoạt động nghề nghiệp.
- 2. Có phẩm chất đạo đức tốt, có tinh thần đoàn kết, chủ động và phối hợp chặt chẽ trong công tác, lắng nghe ý kiến của nhân dân, đồng nghiệp.
- 3. Trung thực, nhiệt tình, tâm huyết, tận tụy với nghề nghiệp.
- 4. Thường xuyên học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, chủ động nghiên cứu, khiêm tốn học hỏi.